

Bản án số: **56/2026/HNGĐ** - ST
Ngày: 15/5/2026
V/v: “Ly hôn, giải quyết việc nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Dương

2. Ông Chu Văn Truyền

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thùy Trang - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Nghệ An tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Hồng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 61/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2026 về “Ly hôn, giải quyết việc nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Trần Văn T - sinh năm 1976

Nơi cư trú: làng L, xã N, tỉnh Nghệ An. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: chị Phan Thị S - sinh năm 1982

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: làng L, xã N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Hiện cư trú tại: Đài Loan (không rõ địa chỉ cụ thể, vắng mặt lần thứ 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Phan Thị S có đăng ký kết hôn vào ngày 11 tháng 4 năm 2002 tại UBND thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Anh T nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Phan Thị S.

Về con chung: Anh và chị Phan Thị S có ba con chung là Trần Thị Hồng N, sinh ngày 12 tháng 3 năm 2003, Trần Anh T1, sinh ngày 08 tháng 09 năm 2006 và Trần Văn T2, sinh ngày 01 tháng 9 năm 2008. Ly hôn anh T không có nguyện vọng nuôi con vì từ ngày ly thân các con ở với chị S nên anh nhường quyền nuôi con chung là Trần Văn T2 cho chị Phan Thị S. Đối với con chung Trần Thị Hồng N và Trần Anh T1 đã đủ tuổi trưởng thành nên anh không có yêu cầu gì

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là chị Phan Thị S:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản cho thân nhân bị đơn (chị Phan Thị S) và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng chị Phan Thị S đều vắng mặt không có lý do.

Anh Trần Văn T không cung cấp được địa chỉ nơi cư trú, nơi sinh sống hiện nay của chị Phan Thị S. Toà án đã tiến hành xác minh, yêu cầu bà Nguyễn Thị N1 (là mẹ đẻ của chị Phan Thị S) cung cấp địa chỉ, tin tức của chị Phan Thị S cũng như yêu cầu thông báo với chị Phan Thị S về việc anh Trần Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung để chị S gửi văn bản trình bày ý kiến cho Toà án. Tuy nhiên cho đến nay Toà án không nhận được văn bản trình bày ý kiến của chị Phan Thị S liên quan đến việc giải quyết vụ án cũng như không nhận được thông tin về nơi cư trú và làm việc hiện tại của chị Phan Thị S.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Nghệ An phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án đã thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Toà án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án: Hội đồng xét xử đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại điều 51, điều 236, điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T là cho ly hôn với chị Phan Thị S; Việc nuôi con: đề nghị hội đồng xét xử giao con chung là Trần Văn T2, sinh ngày 01 tháng 09 năm 2008 cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành; Đối với các con chung là Trần Thị Hồng N và Trần Anh T1 đã đủ tuổi trưởng thành nên không có đề nghị gì; Về việc cấp dưỡng nuôi con: đương sự không có yêu cầu nên không xem xét; Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn anh Trần Văn S1 có nơi cư trú tại làng L, xã N, tỉnh Nghệ An yêu cầu ly hôn với chị Phan Thị S là bị đơn có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại làng L, xã N, tỉnh Nghệ An. Hiện đang sinh sống ở nước ngoài không rõ địa chỉ do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 ; điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự và các điều 122, 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

- *Về thủ tục hoà giải:* Vụ án không thể tiến hành hoà giải được do anh Trần Văn T có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải, chị Phan Thị S đang ở nước ngoài, phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 4 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc xét xử vắng mặt của các đương sự:*

Đối với nguyên đơn anh Trần Văn T, quá trình giải quyết vụ án anh T có mặt đầy đủ theo yêu cầu của Tòa án. Tại các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ anh T đều có mặt, đã trình bày ý kiến và yêu cầu của mình. Tuy nhiên đến ngày xét xử vụ án do bận công việc nên anh T không sắp xếp được thời gian về tham dự phiên tòa, do đó anh T đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn chị Phan Thị S hội đồng xét xử thấy:

Theo Công văn số 2051/ QLXNC- Đ1 của Phòng Q Công an tỉnh N cho biết chị Phan Thị S xuất cảnh ngày 31/7/2019 qua cửa khẩu sân bay quốc tế N2, hiện tại chưa có thông tin nhập cảnh.

Anh Trần Văn T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị Phan Thị S tại nước ngoài. Anh Trần Văn T cho biết chị Phan Thị S thường xuyên liên lạc với mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị N1 và đề nghị Toà án thu thập địa chỉ của chị Phan Thị S từ bà Nguyễn Thị N1. Qua xác minh bà Nguyễn Thị N1 cho biết chị Phan Thị S hiện đang đi làm ăn xa, bà không biết địa chỉ cụ thể ở đâu nhưng vẫn thường xuyên liên lạc với bà qua điện thoại nhưng không cung cấp địa chỉ cho bà biết.

Toà án đã thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Việc chị Phan Thị S không cung cấp địa chỉ và không ý kiến thể hiện chị cố tình giấu địa chỉ.

Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự và điều 10 Nghị quyết 01/2024/ NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao về việc giải quyết ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung

2.1. Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Văn T và chị Phan Thị S có đăng ký kết hôn vào ngày 11 tháng 4 năm 2002 tại UBND xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Hiện tại anh T không còn tình cảm và không quan tâm đến chị S nữa. Xét thấy tình cảm giữa anh T và chị S không còn, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn T.

2.2. Về con chung: anh Trần Văn T và chị Phan Thị S có ba con chung là Trần Thị Hồng N, sinh ngày 12 tháng 3 năm 2003, Trần Anh T1, sinh ngày 08 tháng 09 năm 2006 và Trần Văn T2, sinh ngày 01 tháng 9 năm 2008. Quá trình ly thân chị S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, con chung Trần Văn T2 có đơn trình nguyện vọng muốn được ở với chị S. Anh T không có nguyện vọng nuôi con vì từ ngày ly thân các con chung ở với chị S. Hội đồng xét xử thấy rằng để đảm bảo quyền lợi cho con chung nên giao con chung là Trần Văn T2 cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành là phù hợp. Đối với con

chung Trần Thị Hồng N và Trần Anh T1 đã đủ tuổi trưởng thành, có cuộc sống ổn định nên hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T do không có yêu cầu.

2.4. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Văn T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; điểm a, b khoản 2 điều 227, điểm a, b khoản 1 điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 122, 123 127; khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 58; điều 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T.

1. Về hôn nhân: Cho anh Trần Văn T ly hôn với chị Phan Thị S.

2. Việc nuôi con: Giao con chung là Trần Văn T2, sinh ngày 01 tháng 9 năm 2008 cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành.

3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T do không có yêu cầu.

Anh T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con chung khi có căn cứ hoặc có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật thì có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng, mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án anh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0001417 ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

6. Nguyên đơn anh Trần Văn T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Chị Phan Thị S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn một tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- UBND xã Nghĩa Lâm;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hương

